

CÔNG TY CỔ PHẦN LAND UNION VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LAND UNION VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM LAND UNION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108082015

3. Ngày thành lập: 04/12/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 10, ngõ 431, đường Âu Cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: *London.hanoi.praha@gmail.com* Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà các loại	4100
2.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ	4210
3.	Xây dựng công trình công ích	4220
4.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290(Chính)
5.	Phá dỡ	4311
6.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
7.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
8.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
9.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
10.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
11.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
12.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
13.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
14.	Vận tải hành khách đường sắt (Luật Đường sắt 2005; Nghị định 14/2015/NĐ-CP)	4911
15.	Vận tải hàng hóa đường sắt (Luật Đường sắt 2005; Nghị định 14/2015/NĐ-CP)	4912
16.	Vận tải bằng xe buýt (Nghị định 86/2014/NĐ-CP)	4920

17.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Nghị định 86/2014/NĐ-CP)	4931
18.	Vận tải hành khách đường bộ khác (Nghị định 86/2014/NĐ-CP)	4932
19.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Nghị định 86/2014/NĐ-CP)	4933
20.	Vận tải đường ống (Nghị định 140/2007/NĐ-CP)	4940
21.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015; Nghị định 160/2016/NĐ-CP)	5011
22.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015; Nghị định 160/2016/NĐ-CP)	5012
23.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc (Luật Xây dựng 2014) - Hoạt động đo đạc bản đồ (Nghị định 45/2015/NĐ-CP) - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước (Nghị định 60/2016/NĐ-CP)	7110
24.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
25.	Trồng lúa	0111
26.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
27.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
28.	Trồng cây mía	0114
29.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào (Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)	0115
30.	Trồng cây lấy sợi	0116
31.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
32.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
33.	Trồng cây hàng năm khác	0119
34.	Trồng cây ăn quả	0121
35.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
36.	Trồng cây điều	0123
37.	Trồng cây hồ tiêu	0124
38.	Trồng cây cao su	0125
39.	Trồng cây cà phê	0126
40.	Trồng cây chè	0127
41.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
42.	Trồng cây lâu năm khác	0129

43.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp (Pháp lệnh 15/2004/PL-UBTVQH11)	0130
44.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
45.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
46.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
47.	Chăn nuôi lợn	0145
48.	Chăn nuôi gia cầm	0146
49.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng; - Nuôi ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi. (Luật thú y 2015)	0149
50.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
51.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
52.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
53.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
54.	Xử lý hạt giống để nhân giống (Pháp lệnh 15/2004/PL-UBTVQH11)	0164
55.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Quyết định 186/2006/QĐ-TTg)	0170
56.	Trồng rừng và chăm sóc rừng (Quyết định 186/2006/QĐ-TTg)	0210
57.	Khai thác gỗ (Quyết định 186/2006/QĐ-TTg)	0221
58.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Quyết định 186/2006/QĐ-TTg)	0222
59.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
60.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (Quyết định 186/2006/QĐ-TTg)	0240
61.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1079
62.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1080
63.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1104
64.	Sản xuất sợi	1311
65.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
66.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
67.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321

68.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
69.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
70.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
71.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
72.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
73.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
74.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
75.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
76.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
77.	Sản xuất giày dép	1520
78.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
79.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
80.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
81.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
82.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
83.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
84.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
85.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
86.	In ấn (Luật xuất bản 2012)	1811
87.	Dịch vụ liên quan đến in (Luật xuất bản 2012)	1812
88.	Sao chép bản ghi các loại	1820
89.	Sản xuất than cốc	1910
90.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
91.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
92.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
93.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
94.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
95.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
96.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
97.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
98.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
99.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
100.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
101.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
102.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
103.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

104.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
105.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
106.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
107.	Đúc sắt, thép	2431
108.	Đúc kim loại màu	2432
109.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
110.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
111.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
112.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
113.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
114.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
115.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
116.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
117.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
118.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
119.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
120.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
121.	Sản xuất đồng hồ	2652
122.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
123.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
124.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
125.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
126.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
127.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
128.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
129.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
130.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
131.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
132.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
133.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
134.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
135.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
136.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
137.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818

138.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
139.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
140.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
141.	Sản xuất máy luyện kim	2823
142.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
143.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
144.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
145.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
146.	Sản xuất xe có động cơ	2910
147.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
148.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
149.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
150.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
151.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
152.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
153.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
154.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
155.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
156.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
157.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
158.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
159.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
160.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
161.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
162.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
163.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
164.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Điều 64 Luật Du lịch 2005)	5510
165.	Cơ sở lưu trú khác (Nghị định 96/2016/NĐ-CP)	5590
166.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
167.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
168.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
169.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

170.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Trừ hoạt động báo chí (Luật Điện ảnh 2006)	5911
171.	Hoạt động hậu kỳ	5912
172.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Trừ hoạt động báo chí (Luật Điện ảnh 2006)	5913
173.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Nghị định số 60/2016/NĐ-CP/TT-BTNMT)	3600
174.	Thoát nước và xử lý nước thải (Nghị định số 60/2016/NĐ-CP/TT-BTNMT)	3700
175.	Thu gom rác thải không độc hại (Nghị định 38/2015/NĐ-CP)	3811
176.	Thu gom rác thải độc hại (Điều 8, Nghị định 38/2015/NĐ-CP)	3812
177.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (Nghị định 38/2015/NĐ-CP)	3821
178.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Điều 9, Nghị định 38/2015/NĐ-CP)	3822
179.	Tái chế phế liệu (Nghị định số 38/2015/NĐ-CP)	3830
180.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Nghị định số 38/2015/NĐ-CP)	3900
181.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
182.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
183.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
184.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
185.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
186.	Bán mô tô, xe máy	4541
187.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Luật giao thông đường bộ 2008)	4542
188.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
189.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
190.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ các loại nhà nước cấm)	4620
191.	Bán buôn gạo	4631
192.	Bán buôn thực phẩm	4632
193.	Bán buôn đồ uống	4633

194.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)	4634
195.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
196.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
197.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
198.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
199.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
200.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
201.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
202.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
203.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
204.	Bán buôn tổng hợp	4690
205.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)	4711
206.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
207.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
208.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
209.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
210.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh (Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)	4724
211.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
212.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
213.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
214.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
215.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
216.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
217.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
218.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
219.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
220.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004)	5021
221.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004)	5022

222.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
223.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
224.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
225.	Bốc xếp hàng hóa	5224
226.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
227.	Giáo dục nghề nghiệp (Luật giáo dục nghề nghiệp 2014)	8532
228.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Luật giáo dục nghề nghiệp 2014)	8559
229.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
230.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động báo chí) (Nghị định 79/2012/NĐ-CP)	9000
231.	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: Hoạt động của các dịch vụ thể thao (Luật Thể dục, thể thao 2006)	9311
232.	Hoạt động thể thao khác (Luật Thể dục, thể thao 2006)	9319
233.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
234.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
235.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6810
236.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản; - Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; (Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
237.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
238.	Quảng cáo (Luật Quảng cáo 2012)	7310
239.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
240.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
241.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
242.	Đại lý du lịch (Luật Du lịch 2005)	7911
243.	Điều hành tua du lịch (Luật Du lịch 2005)	7912

244.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Luật Du lịch 2005)	7920
245.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
246.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
247.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
248.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
249.	Khai thác và thu gom than cứng (Luật Khoáng sản 2010)	0510
250.	Khai thác và thu gom than non (Luật Khoáng sản 2010)	0520
251.	Khai thác dầu thô (Luật Khoáng sản 2010)	0610
252.	Khai thác khí đốt tự nhiên (Luật Khoáng sản 2010)	0620
253.	Khai thác quặng sắt (Luật Khoáng sản 2010, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP)	0710
254.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Luật Khoáng sản 2010, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP)	0722
255.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Luật Khoáng sản 2010, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP)	0730
256.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Luật Khoáng sản 2010, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP)	0810
257.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Luật Khoáng sản 2010)	0891
258.	Khai thác và thu gom than bùn (Luật Khoáng sản 2010)	0892
259.	Khai thác muối	0893
260.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
261.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
262.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
263.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Luật thú y 2015)	1010
264.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Luật thủy sản 2003)	1020
265.	Chế biến và bảo quản rau quả (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1030
266.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (Luật thú y 2015, Luật an toàn thực phẩm 2010)	1040
267.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1050
268.	Xay xát và sản xuất bột thô (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1061

269.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1062
270.	Sản xuất các loại bánh từ bột (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1071
271.	Sản xuất đường (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1072
272.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1073
273.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự (Luật an toàn thực phẩm 2010)	1074
274.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
275.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
276.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
277.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299
278.	Cho thuê xe có động cơ	7710

6. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHÙNG DANH CƯỜNG	Thôn Nam Cầu, Xã Phạm Trán, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	10,000	0300790042 92	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	10,000		
2	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	12/1 ngõ 3, đường Giải Phóng, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	10,000	162692331	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	10,000		

3	PHẠM MINH LÂM	Số 190 Ngách 267/2 Đường Hoàng Hoa Thám, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	750.000	7.500.000.000	25,000	001072011752	
			Tổng số	750.000	7.500.000.000	25,000		
4	TRẦN VĂN MINH	Số 47, Tổ 59, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.650.000	16.500.000.000	55,000	001067008695	
			Tổng số	1.650.000	16.500.000.000	55,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VĂN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 30/01/1967

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001067008695

Ngày cấp: 11/04/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 47, Tổ 59, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 47, tổ 59, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội